

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi khác	12	098	6449	00000	0	0	11.835.720	11.835.720	11.835.720	11.835.720
Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	12	133	7451	00000	0	0	41.382.900	41.382.900	41.382.900	41.382.900
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	191	6601	00000	0	0	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000
Thuê lao động trong nước	12	191	6757	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi khác	12	191	7049	00000	0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi các khoản khác	12	221	7799	00000	0	0	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Chi khác	12	278	7049	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Chi khác	12	278	7149	30497	0	0	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000
Đê điều, hồ đập, kênh mương	12	281	6923	00000	0	0	63.150.000	63.150.000	63.150.000	63.150.000
Chi khác	12	281	7049	00000	0	0	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
Chi khác	12	281	7149	00000	0	0	62.118.000	62.118.000	62.118.000	62.118.000
Chi khác	12	338	7149	00000	0	0	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Chi tổ chức đại hội Đảng	12	351	7852	00000	0	0	226.031.000	226.031.000	226.031.000	226.031.000
Văn phòng phẩm	12	361	6551	00000	0	0	4.080.822	4.080.822	4.080.822	4.080.822
Chi phí khác	12	361	6699	00000	0	0	12.181.360	12.181.360	12.181.360	12.181.360
Chi phí khác	12	362	6699	00000	0	0	3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000

Chi khác	12	362	7049	00000	0	0	25.087.000	25.087.000	25.087.000	25.087.000
Chi khác	12	398	7049	00000	0	0	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
Chi các khoản khác	12	398	7799	00000	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	011	6001	00000	0	0	42.119.898	42.119.898	42.119.898	42.119.898
Phụ cấp chức vụ	13	011	6101	00000	0	0	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000
Phụ cấp khu vực	13	011	6102	00000	0	0	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	011	6113	00000	0	0	37.258.400	37.258.400	37.258.400	37.258.400
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	011	6115	00000	0	0	2.694.558	2.694.558	2.694.558	2.694.558
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	011	6116	00000	0	0	8.271.600	8.271.600	8.271.600	8.271.600
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	011	6121	00000	0	0	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
Phụ cấp công vụ	13	011	6124	00000	0	0	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
Bảo hiểm xã hội	13	011	6301	00000	0	0	9.126.000	9.126.000	9.126.000	9.126.000
Bảo hiểm y tế	13	011	6302	00000	0	0	1.263.600	1.263.600	1.263.600	1.263.600
Kinh phí công đoàn	13	011	6303	00000	0	0	702.000	702.000	702.000	702.000
Các khoản đóng góp khác	13	011	6349	00000	0	0	210.600	210.600	210.600	210.600
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	011	6353	00000	0	0	44.990.410	44.990.410	44.990.410	44.990.410
Chi khác	13	011	6399	00000	0	0	5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000
Văn phòng phẩm	13	011	6551	00000	0	0	2.563.363	2.563.363	2.563.363	2.563.363
Chi khác	13	011	7049	00000	0	0	117.177.400	117.177.400	117.177.400	117.177.400
Chi các khoản khác	13	011	7799	00000	0	0	9.290.200	9.290.200	9.290.200	9.290.200
Chi khác	13	041	6299	00000	0	0	1.347.300	1.347.300	1.347.300	1.347.300
Chi khác	13	041	6399	00000	0	0	118.800.000	118.800.000	118.800.000	118.800.000
Văn phòng phẩm	13	041	6551	00000	0	0	8.948.284	8.948.284	8.948.284	8.948.284
Chi khác	13	041	7049	00000	0	0	3.931.200	3.931.200	3.931.200	3.931.200
Chi các khoản khác	13	041	7799	00000	0	0	9.586.700	9.586.700	9.586.700	9.586.700
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	533.410.245	533.410.245	533.410.245	533.410.245
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	9.126.000	9.126.000	9.126.000	9.126.000

Phụ cấp khu vực	13	341	6102	00000	0	0	70.200.000	70.200.000	70.200.000	70.200.000
Phụ cấp thu hút	13	341	6103	00000	0	0	64.668.240	64.668.240	64.668.240	64.668.240
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	25.989.000	25.989.000	25.989.000	25.989.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	341	6107	00000	0	0	936.000	936.000	936.000	936.000
Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	13	341	6111	00000	0	0	75.816.000	75.816.000	75.816.000	75.816.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	341	6121	00000	0	0	116.532.000	116.532.000	116.532.000	116.532.000
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	130.433.940	130.433.940	130.433.940	130.433.940
Thưởng thường xuyên	13	341	6201	00000	0	0	4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	4.049.040	4.049.040	4.049.040	4.049.040
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	92.755.962	92.755.962	92.755.962	92.755.962
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	19.465.758	19.465.758	19.465.758	19.465.758
Kinh phí công đoàn	13	341	6303	00000	0	0	8.705.736	8.705.736	8.705.736	8.705.736
Các khoản đóng góp khác	13	341	6349	00000	0	0	2.612.493	2.612.493	2.612.493	2.612.493
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	341	6353	00000	0	0	39.499.200	39.499.200	39.499.200	39.499.200
Chi khác	13	341	6399	00000	0	0	208.596.000	208.596.000	208.596.000	208.596.000
Chi khác	13	341	6449	00000	0	0	315.000	315.000	315.000	315.000
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	4.638.781	4.638.781	4.638.781	4.638.781
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	62.399.194	62.399.194	62.399.194	62.399.194
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	12.699.750	12.699.750	12.699.750	12.699.750
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	341	6601	00000	0	0	132.000	132.000	132.000	132.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	10.014.300	10.014.300	10.014.300	10.014.300
Chi phí khác	13	341	6699	00000	0	0	23.342.451	23.342.451	23.342.451	23.342.451
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	341	6701	00000	0	0	180.000	180.000	180.000	180.000
Phụ cấp công tác phí	13	341	6702	00000	0	0	900.000	900.000	900.000	900.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000

Khoản công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	341	6758	00000	0	0	10.920.000	10.920.000	10.920.000	10.920.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	22.215.000	22.215.000	22.215.000	22.215.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	341	7004	00000	0	0	26.300.000	26.300.000	26.300.000	26.300.000
Chi khác	13	341	7049	00000	0	0	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	21.082.918	21.082.918	21.082.918	21.082.918
Lương theo ngạch, bậc	13	351	6001	00000	0	0	112.039.200	112.039.200	112.039.200	112.039.200
Phụ cấp chức vụ	13	351	6101	00000	0	0	7.721.994	7.721.994	7.721.994	7.721.994
Phụ cấp khu vực	13	351	6102	00000	0	0	14.040.000	14.040.000	14.040.000	14.040.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	351	6105	00000	0	0	10.722.520	10.722.520	10.722.520	10.722.520
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	351	6121	00000	0	0	28.080.000	28.080.000	28.080.000	28.080.000
Phụ cấp công vụ	13	351	6124	00000	0	0	29.940.300	29.940.300	29.940.300	29.940.300
Phụ cấp khác	13	351	6149	00000	0	0	9.640.800	9.640.800	9.640.800	9.640.800
Chi khác	13	351	6299	00000	0	0	449.100	449.100	449.100	449.100
Bảo hiểm xã hội	13	351	6301	00000	0	0	20.359.404	20.359.404	20.359.404	20.359.404
Bảo hiểm y tế	13	351	6302	00000	0	0	3.592.836	3.592.836	3.592.836	3.592.836
Kinh phí công đoàn	13	351	6303	00000	0	0	1.996.020	1.996.020	1.996.020	1.996.020
Các khoản đóng góp khác	13	351	6349	00000	0	0	598.806	598.806	598.806	598.806
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	351	6353	00000	0	0	21.060.000	21.060.000	21.060.000	21.060.000
Chi khác	13	351	6399	00000	0	0	98.280.000	98.280.000	98.280.000	98.280.000
Văn phòng phẩm	13	351	6551	00000	0	0	17.565.798	17.565.798	17.565.798	17.565.798
Vật tư văn phòng khác	13	351	6599	00000	0	0	5.197.584	5.197.584	5.197.584	5.197.584
Chi phí khác	13	351	6699	00000	0	0	13.586.772	13.586.772	13.586.772	13.586.772
Chi mua báo, tạp chí của Đảng	13	351	7851	00000	0	0	5.216.080	5.216.080	5.216.080	5.216.080
Chi tổ chức đại hội Đảng	13	351	7852	00000	0	0	116.477.418	116.477.418	116.477.418	116.477.418
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	351	7854	00000	0	0	98.372.616	98.372.616	98.372.616	98.372.616

Lương theo ngạch, bậc	13	361	6001	00000	0	0	190.635.786	190.635.786	190.635.786	190.635.786
Phụ cấp chức vụ	13	361	6101	00000	0	0	11.232.000	11.232.000	11.232.000	11.232.000
Phụ cấp khu vực	13	361	6102	00000	0	0	35.100.000	35.100.000	35.100.000	35.100.000
Phụ cấp thu hút	13	361	6103	00000	0	0	27.714.960	27.714.960	27.714.960	27.714.960
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	361	6121	00000	0	0	77.734.000	77.734.000	77.734.000	77.734.000
Phụ cấp công vụ	13	361	6124	00000	0	0	50.544.000	50.544.000	50.544.000	50.544.000
Chi khác	13	361	6299	00000	0	0	359.280	359.280	359.280	359.280
Bảo hiểm xã hội	13	361	6301	00000	0	0	45.008.317	45.008.317	45.008.317	45.008.317
Bảo hiểm y tế	13	361	6302	00000	0	0	5.995.782	5.995.782	5.995.782	5.995.782
Kinh phí công đoàn	13	361	6303	00000	0	0	3.323.268	3.323.268	3.323.268	3.323.268
Các khoản đóng góp khác	13	361	6349	00000	0	0	999.297	999.297	999.297	999.297
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	361	6353	00000	0	0	99.730.800	99.730.800	99.730.800	99.730.800
Chi khác	13	361	6399	00000	0	0	101.088.000	101.088.000	101.088.000	101.088.000
Văn phòng phẩm	13	361	6551	00000	0	0	19.668.578	19.668.578	19.668.578	19.668.578
Chi phí khác	13	361	6699	00000	0	0	8.675.632	8.675.632	8.675.632	8.675.632
Chi khác	13	361	7049	00000	0	0	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
Chi các khoản khác	13	361	7799	00000	0	0	5.995.996	5.995.996	5.995.996	5.995.996
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	362	6353	00000	0	0	19.656.000	19.656.000	19.656.000	19.656.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	361	7854	00000	0	0	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
Cộng:					0	0	4.024.191.267	4.024.191.267	4.024.191.267	4.024.191.267
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Dung Doan Thi Thu

Người ký: Trâm Dinh Thi Bao
Ngày ký: 30/06/2025 14:16:29
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV

Trâm Dinh Thi Bao

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Quyết Thắng
Ngày ký: 30/06/2025 10:19:40
Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Ngọc Tú

Người ký: Phạm Ngọc Thuận
Ngày ký: 30/06/2025 10:23:55
Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Ngọc Tú

Lê Quyết Thắng

Phạm Ngọc Thuận